

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2017/DS-ST
Ngày: 08-8-2017
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Khắc Hòa;
2. Bà Nguyễn Thị Thân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Vân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tới - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2017/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2017/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hoa N, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp A, xã H, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn:

1/ Ông Lê Văn D, sinh năm 1986;

2/ Bà Phạm Thị H, sinh năm 1987;

3/ Bà Đặng Thị M, sinh năm 1960;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

4/ Ông Lê Văn S, sinh năm 1981;

5/ Bà Thái Thị Tường V, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp M, xã C, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã H, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Ông Lê Văn S, ông Lê Văn D, bà Phạm Thị H, bà Đặng Thị M, bà Thái Thị Tường V, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Hoa N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01-3-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Hoa N trình bày:

Ngày 29/12/2014 do bận công việc nên bà có đưa cho mẹ bà số tiền là 200.000.000 đồng làm vốn làm ăn, sau đó mẹ bà cho ông S, bà V, bà M, ông D, bà H vay 200.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, hẹn 10 ngày sau sẽ trả, quá hạn trả nhưng không trả tiền cho mẹ bà và bà, sau đó mẹ bà có đến đòi tiền nhưng không ai trả cho đến nay. Khi vay mẹ bà thỏa thuận lãi suất, bà không biết. Khi giao tiền giữa mẹ bà và ông S, bà V, bà M, ông D, bà H có làm giấy vay tiền. Nay bà yêu cầu ông S, bà V, bà M, ông D, bà H trả cho bà số tiền vay gốc còn nợ là 200.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 09-01-2015 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26-6-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – ông Lê Văn D, bà Phạm Thị H trình bày:

Ông không quen biết bà N. Khoảng cuối năm 2014 đầu năm 2015 ông và mẹ ruột ông là bà M có vay của bà H số tiền 200.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận lãi suất 200.000.000 đồng 01 ngày 1.000.000 đồng, khi vay giữa bà H và ông, bà M có làm giấy mượn tiền trong đó ông với bà M đứng tên vay có ký và ghi họ tên người mượn nợ, giấy mượn nợ có ông S là anh ruột của ông ký tên và đóng mộc vào giấy mượn nợ mục đích ký bảo lãnh nợ vì ông S quen biết làm ăn với bà H còn ông không có quen biết bà H, sau đó 4 ngày thì ông vay lại được tiền ngân hàng đã trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất bao nhiêu ông không nhớ. Khi ông trả cho bà H 200.000.000 đồng tại quán cà phê Như Ý đối diện huyện đội B thì ông S có điện thoại cho bà H vay lại 100.000.000 đồng để làm ăn, bà H đồng ý và giao lại cho ông 100.000.000 đồng **để ông chuyển lại cho ông S, ông nhận 100.000.000 đồng từ bà H và sửa lại giấy vay tiền (đáo hạn ngân hàng của ông) từ 200.000.000 đồng xuống còn 100.000.000 đồng nên giấy nợ gốc có dấu sửa số 02 thành 01 nhưng chữ viết hai trăm triệu thì không có sửa lại do tin tưởng bà H đã làm ăn lâu năm với nhau, ngày sửa lại giấy vay tiền là ngày 29/12/2014, ngày cũ đáo hạn ngân hàng bao nhiêu thì ông không nhớ. Khi giao tiền 100.000.000 đồng lại cho ông S thì giữa ông và ông S không làm giấy tờ gì. Từ khi đưa tiền cho ông S thì giữa ông S và bà H làm ăn qua lại và ông S đã trả tiền cho bà H chưa thì ông không biết. Giữa ông và ông S không có mâu thuẫn gì. Ông không đồng ý trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng vì số tiền này là ông S vay nên ông S có trách nhiệm trả cho bà N. Vợ chồng ông, bà không còn nợ bà N hay bà H số tiền nào khác.**

Bà Phạm Thị H trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của chồng bà và không có ý kiến gì khác.

Tại biên bản tự khai ngày 29-3-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Lê Văn S trình bày:

Năm 2014, ông thừa nhận có nhận của ông D là em ruột của ông đưa cho ông 100.000.000 đồng vay lại của bà H để làm ăn, nhưng ông đã trả cho bà H nhiều lần còn nợ lại khoảng ba mươi mấy triệu, thời gian trả tiền cụ thể các lần hiện tại ông không cung cấp được cho Tòa án, ông đồng ý trả cho bà H ba mươi mấy triệu đồng và lãi tính theo quy định của pháp luật. Hiện tại ông không có tài liệu, chứng cứ gì nộp cho Tòa án chứng minh việc ông đã trả tiền gốc cho bà H. Khi ông D đưa cho ông 100.000.000 đồng giữa ông và bà H không có làm giấy vay mượn tiền. Ngoài số tiền lần cuối cùng vay của bà H 100.000.000 đồng do anh D mang về cho ông thì ông không còn nợ bà H, bà N số tiền nào khác.

Bà Thái Thị Tường V trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của chồng bà và không có ý kiến gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19-5-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – bà Đặng Thị M trình bày:

Bà là mẹ ruột của ông Lê Văn D, ông Lê Văn S, ngày 29-12-2014 bà có chứng kiến bà H, chị N giao 200.000.000 đồng cho ông D và bà H để trả đáo hạn cho ngân hàng, sau khi trả xong vay lại, ông D đã đưa số tiền vay lại cho ông S và bà V, do vậy bà xác định ông D, bà H và bà không còn liên quan đến số nợ của bà H và bà N, ông S và bà V có trách nhiệm trả nợ cho bà H và bà N 200.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26-6-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H thống nhất và đồng ý với lời trình bày của ông Lê Văn D. Bà không quen biết với ông D mà chỉ quen biết ông S nên trong năm 2014, trước mấy ngày trong giấy nợ gốc 29-12-2014 bà có lấy tiền của bà N con gái bà đưa cho ông D, bà M, ông S vay 200.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, hai bên có làm giấy mượn tiền, sau đó khoảng 4 đến 5 ngày thì ông D vay được tiền của ngân hàng đã trả lại bà 200.000.000 đồng tại quán cà phê Như Ý đối diện huyện đội, bà đã nhận đủ số tiền gốc 200.000.000 đồng và lãi bao nhiêu thì bà không nhớ. Ngay lúc đó ông S anh của ông D có điện thoại cho bà nói cho ông S vay lại 100.000.000 đồng để làm vốn làm ăn và nói bà đưa tiền cho ông D về đưa lại cho ông S. Bà điện thoại cho bà N được bà N đồng ý và lấy tiền 100.000.000 đồng đưa cho ông D để ông D đưa cho ông S vay. Từ khi ông D đưa tiền cho ông S bà có đến nhà ông S lấy tiền Nều lần nhưng ông S cứ hẹn nên nay con bà phải khởi kiện. Ngoài số tiền bà N đang khởi kiện tại Tòa án thì vợ chồng ông D, bà H, bà M, ông S, bà V không còn nợ bà N hay bà H số tiền nào khác. Theo bà trách nhiệm trả nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi theo quy định của pháp luật là ông S và bà V phải trả cho bà N. Ông D, bà H, bà M và bà không

còn liên quan đến số tiền nợ trên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, xác định quan hệ tranh chấp đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, 35, 39, 68, 96, 97, 98, 99, 195, 196 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M, ông D và bà H xác định ông S có vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng, ông S thừa nhận có vay số tiền của bà N thông qua bà H và ông D nhưng đã trả được khoảng 70.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ gì cũng như không có người làm chứng; bà V cho rằng không biết số nợ trên tuy nhiên số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân dùng vào mục đích kinh doanh phát triển kinh tế gia đình. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ việc theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N và buộc ông S, bà V có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 09-01-2015 đến khi giải quyết xong vụ kiện. Ông S, bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- Những sai phạm kiến nghị: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn S, ông Lê Văn D, bà Phạm Thị H, bà Đặng Thị M, bà Thái Thị Tường V, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Hoa N có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông S, ông D, bà H, bà M, bà V, bà H và bà N.

Thời hiệu khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Hoa N cung cấp cho Tòa án giấy nợ ngày 29-12-2014 ngày 16-11-2016 bà N khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, ngày 07-02-2017 Tòa án nhân dân huyện Tân Biên ra Quyết định số 04/2017 lý do bà N rút đơn khởi kiện; ngày 08-3-2017 bà N tiếp tục làm đơn khởi kiện. Căn cứ Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 429, Điều 688 Bộ luật Dân sự, xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[2] Về pháp luật áp dụng: Do tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Hoa N và các bị đơn ông Lê Văn S, ông Lê Văn D, bà Phạm Thị H, bà Đặng Thị M, bà Thái Thị Tường V và ông Lê Văn S xảy ra trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự số 2005 để giải quyết.

[3] Về hợp đồng vay tài sản:

Bà Nguyễn Thị Hoa N yêu cầu ông Lê Văn S, ông Lê Văn D, bà Phạm Thị H, bà Đặng Thị M và bà Thái Thị Tường V trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng và cung cấp cho Tòa án giấy nhận nợ ngày 29-12-2014 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà. Ngày 30-6-2017 bà Nguyễn Thị Hoa N rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông S và bà V trả số tiền 100.000.000 đồng, lời trình bày của bà N được ông S, bà M, ông D xác nhận là đúng nên có căn cứ xác định ông S nợ bà N 100.000.000 đồng. Ông S cho rằng có nợ bà N 100.000.000 đồng nhưng đã trả cho bà N thông qua bà H nhiều lần chỉ còn nợ khoảng 30.000.000 đồng, do tin tưởng nên không làm giấy tờ gì và không có ai làm chứng, do vậy việc trình bày của ông S là không có cơ sở chấp nhận. Từ những chứng cứ trên xác định việc bà N khởi kiện ông S hoàn trả số tiền 100.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, về lãi suất bà N yêu cầu 9%/1 năm tính từ ngày 09-01-2015 đến ngày xét xử 08-8-2017 không vượt quá mức lãi suất của pháp luật quy định là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về trách nhiệm trả nợ:

Bà Nguyễn Thị Hoa N yêu cầu ông Lê Văn S và bà Thái Thị Tường V cùng có trách nhiệm trả số nợ 100.000.000 đồng, yêu cầu tính tiền lãi 9%/năm. Cơ sở để bà N yêu cầu bà V cùng trả nợ: Bà V và ông S là vợ chồng, có đăng ký kết hôn đang chung sống cùng nhau. Bà V không đồng ý cùng ông S trả nợ vì khi vay tiền bà không biết. Tuy nhiên tại văn bản tự khai ngày 14-12-2016 (bút lục số 10) bà V thống nhất với ý kiến của ông S và văn bản lấy lời khai ngày 14-12-2016 (bút lục số 11) bà V trình bày bà và ông S chung sống vợ chồng năm 2010 có đăng ký kết hôn...kinh tế gia đình sử dụng chung, ông S đi làm có tiền đưa về cho bà tiêu xài trong gia đình và làm vốn chung. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc ông S bà V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng và lãi suất bà N yêu cầu 9%/1 năm tính từ ngày 09-01-2015 đến 08-8-2017, cụ thể tiền lãi được tính như sau:

$$100.000.000 \text{ đ} \times 0,75\% \times 18 \text{ tháng} = 14.225.000 \text{ đồng.}$$

- Căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự 2005: Đình chỉ xét xử phần yêu cầu 100.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Hoa N do bà N rút đơn và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông Lê Văn D, bà Phạm Thị H, bà Đặng Thị M yêu cầu trả nợ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà N không phải chịu án phí. Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoa N được chấp nhận nên bà V ông S phải chịu 5.711.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471, Điều 474 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 429, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoa N về “Tranh chấp dân sự hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Buộc ông Lê Văn S và bà Thái Thị Tường V có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hoa N số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi 14.225.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 114.225.000 (một trăm mười bốn triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Hoa N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Văn S và bà Thái Thị Tường V không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông Lê Văn S và bà Thái Thị Tường V còn phải trả cho bà N số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự 2005: Đình chỉ xét xử phần yêu cầu 100.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Hoa N do bà N rút đơn và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông Lê Văn D, bà Phạm Thị H, bà Đặng Thị M yêu cầu trả nợ.

3. Về án phí:

Ông Lê Văn S và bà Thái Thị Tường V phải chịu 5.711.000 (năm triệu, bảy trăm mười một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Hoa N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Hoa N 5.000.000 (năm triệu) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003920 ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA TAT(1);
- VKS huyện Tân Biên (2);
- Chi cục THADS huyện Tân Biên (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu hồ sơ A(3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đặng Ngọc An